UBND TỈNH KIÊN GIANG **VĂN PHÒNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 1655 /VP-VHXH	*Kiên Giang, ngày 25 tháng 3 năm 2020*
V/v thực hiện tổ chức xếp hạng địa phương về thực hiện quyền trẻ em.	

Kính gửi: Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang đã nhận Quyết định số 274/QĐ-LĐTBXH ngày 11/3/2020 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc tổ chức xếp hạng địa phương về thực hiện quyền trẻ em (đính kèm văn bản).

Phó Chủ tịch UBND tỉnh Đỗ Thanh Bình có ý kiến chỉ đạo như sau:

Giao Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, địa phương tổ chức triển khai thực hiện theo Quyết định số 274/QĐ-LĐTBXH ngày 11/3/2020 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. Những nội dung vượt thẩm quyền, báo cáo và có ý kiến đề xuất trình UBND tỉnh.

Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh thông báo ý kiến chỉ đạo trên đến quý cơ quan biết, thực hiện./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- LĐVP; CVNC;
- Lưu: VT, tthuy.

CHÁNH VĂN PHÒNG

CỘNG HÒA XHCN VIỆT NAM
VĂN PHÒNG ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG

Huỳnh Vĩnh Lạc

Người ký: Văn phòng Ủy ban Nhân dân
Email: vpubnd@kiengiang.gov.vn
Cơ quan: Tỉnh Kiên Giang
Thời gian ký: 25.03.2020 17:25:47 +07:00

BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 274 /QĐ-LĐTBXH	*Hà Nội, ngày 11 tháng 3 năm 2020*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc tổ chức xếp hạng địa phương về thực hiện quyền trẻ em

BỘ TRƯỞNG BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

Căn cứ Luật Trẻ em số 102/2016/QH13 ngày 05/4/2016 của Quốc hội;

Căn cứ Nghị định số 14/2017/NĐ-CP ngày 17/02/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

Căn cứ Quyết định số 1555/QĐ-TTg ngày 17/10/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình hành động quốc gia vì trẻ em giai đoạn 2012 - 2020;

Xét đề nghị của Cục trưởng Cục Trẻ em,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt việc triển khai tổ chức xếp hạng địa phương về thực hiện quyền trẻ em, gồm các chỉ số kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Cục Trẻ em có trách nhiệm:

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương, căn cứ chỉ số xếp hạng địa phương về thực hiện quyền trẻ em, hướng dẫn, tổ chức thu thập thông tin, đánh giá xếp hạng địa phương;

- Trình Bộ công bố kết quả xếp hạng địa phương về thực hiện quyền trẻ em 02 năm/lần.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ban hành.

Điều 4. Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính, Cục trưởng Cục Trẻ em, Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- UBND các tỉnh, tp trực thuộc TW;
- Lưu: VT, TE.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

BỘ LAO ĐỘNG THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

Nguyễn Thị Hà

BỘ LAO ĐỘNG – THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

HƯỚNG DẪN THU THẬP CHỈ SỐ XẾP HẠNG CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ VỀ THỰC HIỆN QUYỀN TRẺ EM

I_1 - Đầu tư nguồn lực cho công tác thực hiện quyền trẻ em

$I_{1.1}$ - Tỷ lệ ngân sách đầu tư cho lĩnh vực trẻ em trong tổng chi ngân sách của tỉnh, thành phố trong năm (Không bao gồm Kinh phí Trung ương chuyển về địa phương).

Đây là tỷ lệ ngân sách của tỉnh, thành phố dành cho lĩnh vực trẻ em trong Tổng chi ngân sách của tỉnh, thành phố trong năm (cả chi đầu tư và chi thường xuyên) bao gồm:

(i) ***Chi ngân sách cho đầu tư phát triển*** để xây dựng các cơ sở vui chơi cho trẻ em, nhà văn hóa thiếu nhi, sân chơi, trường học (các cấp mầm non, tiểu học, trung học cơ sở), các cơ sở trợ giúp trẻ em nói chung và các cơ sở trợ giúp trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, các trung tâm hay điểm công tác xã hội dành cho trẻ em. Đây là chi các khoản mục đầu tư liên quan tới lĩnh vực trẻ em thuộc các ngành như Lao động – Thương binh và Xã hội (LĐTBXH); Y tế; Giáo dục và Đào tạo; Công an; Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Thông tin và Truyền thông; Tài nguyên và Môi trường .v.v...

Lưu ý:

- Chỉ tính các khoản mục đầu tư các cơ sở, công trình dành riêng hay chuyên biệt cho trẻ em, kể cả khoản đầu tư cho công trình nhỏ dành riêng cho trẻ em thuộc một công trình lớn.

Ví dụ: Nếu là nhà văn hóa thì chỉ tính nhà văn hóa thiếu nhi, hoặc nhà văn hóa có một khu dành riêng cho trẻ em; nếu là trung tâm thì tính các trung tâm dành cho trẻ em, hoặc cơ sở vật chất dành riêng cho trẻ em như trung tâm công tác xã hội trẻ em, văn phòng tư vấn dành cho trẻ em, ... (các trung tâm, các cơ sở nếu dành cho nhiều đối tượng thì phải có cơ sở vật chất (phòng, thiết bị) dành riêng cho trẻ em.

- Khi thu thập thông tin, cần thu thập và báo cáo riêng thành hai khoản:

+ Ngân sách của địa phương (không kể các khoản chi từ ngân sách Trung ương hỗ trợ cho các chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình quốc gia) liên quan tới bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em.

+ Ngân sách Trung ương hỗ trợ cho các địa phương thông qua chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình quốc gia, đề án, kế hoạch, dự án liên quan tới bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em.

(ii) ***Chi thường xuyên*** trong các lĩnh vực liên quan tới bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em, trong đó:

+ Chi thường xuyên trong lĩnh vực trẻ em là (i) các khoản chi thường xuyên dành cho công tác trẻ em; (ii) trợ giúp xã hội cho trẻ em thông qua Sở Lao động - Thương binh và Xã hội; (iii) Thực hiện Quyết định, Đề án, Chương trình của Chính phủ.

+ Chi thường xuyên trong lĩnh vực giáo dục là các khoản chi thường xuyên dành cho giáo dục trẻ em (cấp mầm non, tiểu học và trung học cơ sở) thông qua Sở Giáo dục và Đào tạo.

+ Chi thường xuyên trong lĩnh vực y tế (Bảo hiểm y tế, tiêm chủng mở rộng, chăm sóc sức khỏe sinh sản và cải thiện tình trạng dinh dưỡng trẻ em) thông qua Sở Y tế.

- Đơn vị tính: %

- Cách tính: Lấy tổng ngân sách đầu tư cho lĩnh vực trẻ em của tỉnh, thành phố, kể cả chi đầu tư và chi thường xuyên chia (/) cho tổng số chi ngân sách của tỉnh, thành phố trong năm nhân (*) với 100;

- Nguồn thông tin: Sở Lao động – Thương binh và Xã hội phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Y tế.

$I_{1.2}$ - Số người làm công tác trẻ em các cấp tỉnh, huyện, xã thuộc ngành Lao động – Thương binh và Xã hội và cộng tác viên làm công tác trẻ em ở thôn bản, trên 1.000 trẻ em của tỉnh/thành phố.

Bao gồm:

- Công chức, viên chức phòng Trẻ em thuộc Sở LĐTBXH, viên chức, người lao động tại các trung tâm, các trường chuyên biệt chăm sóc trẻ em thuộc Sở Lao động – Thương binh và Xã hội, công chức, viên chức quỹ bảo trợ trẻ em cấp tỉnh; viên chức, người lao động tại các cơ sở trợ giúp trẻ em hoặc trung tâm bảo trợ xã hội nuôi dưỡng trẻ em công lập;

- Công chức, viên chức chuyên trách, hay được giao nhiệm vụ phụ trách công tác trẻ em thuộc các Phòng LĐTBXH của các huyện, quỹ bảo trợ trẻ em tại cấp huyện (nếu có).

- Công chức, người hoạt động không chuyên trách làm công tác Lao động - Thương binh và Xã hội thuộc UBND cấp xã (Theo Nghị định 92/2009/NĐ-CP).

- Cộng tác viên làm công tác BVCSTE tại thôn, bản.

- Thời điểm: Số liệu lấy theo danh sách đến ngày 25/11 của năm.

- Đơn vị tính: người

- Cách tính: Lấy tổng số người làm công tác trẻ em 3 cấp: tỉnh, huyện, xã thuộc hệ thống LĐTBXH và cộng tác viên thôn bản chia (/) cho tổng số trẻ em trong năm của tỉnh, thành phố nhân (*) với 1.000.

- Nguồn thông tin: Sở Lao động – Thương binh và Xã hội

I_2 - Chăm sóc sức khỏe trẻ em

$I_{2.1}$ - Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi (IMR)

Đây là số trẻ em dưới 1 tuổi chết tính trên 1.000 trẻ đẻ sống trong năm của tỉnh, thành phố.

- Đơn vị tính: ‰

- Cách tính: Lấy số trẻ em dưới 1 tuổi (dưới 12 tháng tuổi) chết trong năm chia (/) cho tổng số trẻ em đẻ ra sống trong năm của tỉnh, thành phố nhân (*) với 1.000.

- Nguồn thông tin: Sở Lao động – Thương binh và Xã hội phối hợp với Sở Y tế, Cục Thống kê.

$I_{2.2}$ - Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi

Đây là số trẻ em dưới 5 tuổi chết tính trên 1.000 trẻ đẻ sống trong năm của tỉnh/ thành phố.

- Đơn vị tính: ‰

- Cách tính: Lấy số trẻ em dưới 5 tuổi (dưới 60 tháng tuổi) chết trong năm chia (/) cho tổng số trẻ em đẻ ra sống trong năm của tỉnh, thành phố nhân (*) với 1.000.

- Nguồn thông tin: Sở Lao động – Thương binh và Xã hội phối hợp với Sở Y tế, Cục Thống kê.

$I_{2.3}$ - Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể nhẹ cân

Chỉ số này còn có tên gọi là tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi, là trẻ em dưới 5 tuổi có cân nặng theo tuổi thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của cân nặng trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO). Từ năm 2006 Chuẩn tham khảo của WHO (WHO 2006) được khuyến cáo sử dụng và cho tới nay, đây là thang phân loại được chấp nhận rộng rãi trên thế giới.

- Đơn vị tính: %

- Cách tính:

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được cân}} \times 100$$

- Nguồn thông tin: Sở Lao động – Thương binh và Xã hội phối hợp với Sở Y tế, Cục Thống kê.

$I_{2.4}$ - Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi

Chỉ số này còn có tên gọi gọi là Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo lứa tuổi, là trẻ em dưới 5 tuổi có chiều cao theo tuổi thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của chiều cao trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO). Từ năm 2006 Chuẩn tham khảo của WHO (WHO 2006) được khuyến cáo sử dụng và cho tới nay, đây là thang phân loại được chấp nhận rộng rãi trên thế giới.

- Đơn vị tính: %

- Cách tính:

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được đo chiều cao}} \times 100$$

- Nguồn thông tin: Sở Lao động – Thương binh và Xã hội phối hợp với Sở Y tế, Cục Thống kê.

I_3- Bảo vệ trẻ em

$I_{3.1}$ - Tỷ lệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt trên tổng số trẻ em

* Trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt (theo Điều 10, Luật Trẻ em 2016) bao gồm:

a) Trẻ em mồ côi cả cha và mẹ;

b) Trẻ em bị bỏ rơi;

c) Trẻ em không nơi nương tựa;

d) Trẻ em khuyết tật;

đ) Trẻ em nhiễm HIV/AIDS;

e) Trẻ em vi phạm pháp luật;

g) Trẻ em nghiện ma túy;

h) Trẻ em phải bỏ học kiếm sống chưa hoàn thành phổ cập giáo dục trung học cơ sở;

i) Trẻ em bị tổn hại nghiêm trọng về thể chất và tinh thần do bị bạo lực;

k) Trẻ em bị bóc lột;

l) Trẻ em bị xâm hại tình dục;

m) Trẻ em bị mua bán;

n) Trẻ em mắc bệnh hiểm nghèo hoặc bệnh phải điều trị dài ngày thuộc hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo;

o) Trẻ em di cư, trẻ em lánh nạn, tị nạn chưa xác định được cha mẹ hoặc không có người chăm sóc.

- Đơn vị tính: %

- Cách tính: Lấy số trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt (theo Luật Trẻ em 2016) chia (/) cho tổng số trẻ em trong năm của tỉnh, thành phố nhân (*) với 100;

- Nguồn thông tin: Sở Lao động – Thương binh và Xã hội phối hợp với các Sở, ngành liên quan

$I_{3.2}$ - Tỷ lệ trẻ em có nguy cơ rơi vào hoàn cảnh đặc biệt trên tổng số trẻ em

Trẻ em có nguy cơ rơi vào hoàn cảnh đặc biệt bao gồm:

(1) Trẻ em bị bắt cóc;

(2) Trẻ em bị tai nạn thương tích, kể cả tử vong do tai nạn thương tích;

(3) Trẻ em sống trong hộ nghèo; hộ cận nghèo

(4) Trẻ em bỏ học (chưa học xong chương trình THCS);

(5) Trẻ em sống trong các gia đình có vấn đề xã hội (cha mẹ ly hôn, bạo lực gia đình, có người nhiễm HIV/AIDS);

(6) Trẻ em sống trong gia đình có người mắc tệ nạn xã hội (cha mẹ hoặc người nuôi dưỡng trực tiếp nghiện ma túy, cờ bạc, trộm cắp, mại dâm);

(7) Trẻ em sống trong gia đình có người vi phạm pháp luật (cha mẹ hoặc người nuôi dưỡng trực tiếp đang trong thời gian thi hành án);

(8) Trẻ em sống trong gia đình có cả cha và mẹ đi làm ăn xa (Trẻ em dưới 16 tuổi phải sống xa cả cha và mẹ liên tục từ 6 tháng trở lên).

- Đơn vị tính: %

- Cách tính: Lấy tổng số trẻ em có nguy cơ rơi vào hoàn cảnh đặc biệt chia (/) cho tổng số trẻ em trong năm của tỉnh nhân (*) với 100;

- Nguồn thông tin: Sở Lao động – Thương binh và Xã hội phối hợp với các Sở, ngành liên quan

$I_{3.3}$ - Tỷ lệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được trợ giúp của Nhà nước trên tổng số trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt

Trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được trợ giúp thông qua một trong số các hình thức như sau:

• **Được nhận trợ cấp xã hội:** Là được nhận các khoản trợ giúp liên quan đến chính sách trợ giúp xã hội thường xuyên hoặc nhận các khoản trợ giúp đột xuất liên quan đến chính sách hỗ trợ của Nhà nước theo quy định;

• **Được trợ giúp y tế**: Là các khoản trợ giúp liên quan đến chính sách chăm sóc sức khỏe như được cấp thẻ bảo hiểm y tế, khám chữa bệnh miễn phí được chỉnh hình, phục hồi chức năng tại trung tâm và cộng đồng; hỗ trợ điều trị HIV....;

• **Được trợ giúp giáo dục đào tạo và giáo dục nghề nghiệp:** Là các khoản trợ giúp liên quan đến chính sách hỗ trợ đào tạo và giáo dục nghề nghiệp theo quy định của pháp luật giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp: như được miễn giảm học phí, được miễn giảm các khoản đóng góp cho nhà trường, hỗ trợ chi phí học tập, được cấp học bổng, được trợ cấp đồ dùng học tập...;

• **Được trợ giúp pháp lý, hỗ trợ tư vấn:** Là được nhận các khoản trợ giúp liên quan đến chính sách hỗ trợ tư vấn, trị liệu tâm lý và trợ giúp pháp lý theo quy định của pháp luật.

- Đơn vị tính: %

- Cách tính: Lấy tổng số trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt (theo Luật BVCSTE 2016) được trợ giúp chia (/) cho tổng số trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt của tỉnh, thành phố nhân (*) với 100

- Nguồn thông tin: Sở Lao động – Thương binh và Xã hội phối hợp với các Sở, ngành liên quan.

$I_{3.4}$ - Tỷ lệ trẻ em có nguy cơ rơi vào hoàn cảnh đặc biệt được trợ giúp của Nhà nước trên tổng số trẻ em có nguy cơ rơi vào hoàn cảnh đặc biệt

- Đơn vị tính: %

- Cách tính: Lấy số trẻ em có nguy cơ rơi vào hoàn cảnh đặc biệt được trợ giúp chia (/) cho tổng số trẻ em có nguy cơ rơi vào hoàn cảnh đặc biệt của tỉnh, thành phố nhân (*) với 100

- Nguồn thông tin: Sở Lao động – Thương binh và Xã hội

I_4- Tham gia của trẻ em

$I_{4.1}$ - Tỷ lệ trẻ em được hỏi ý kiến, được tham vấn qua các kênh khác nhau trên 10.000 trẻ em

Trẻ em của tỉnh, thành phố được hỏi ý kiến, được tham vấn qua các kênh như:

i) Tham gia các cuộc hội nghị, hội thảo lấy ý kiến của trẻ em về các vấn đề kinh tế - xã hội;

ii) Tham gia các diễn đàn trẻ em, kể cả diễn đàn cấp toàn quốc, cấp khu vực, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã;

iii) Tham gia các cuộc nghiên cứu, điều tra hay khảo sát xã hội học.

- Đơn vị tính: người/10.000

- Cách tính: Lấy số lượt trẻ em được tham gia các kênh khác nhau chia (/) cho tổng số trẻ em của tỉnh, thành phố nhân (*) với 10.000

- Nguồn thông tin: Sở Lao động – Thương binh và Xã hội phối hợp với các Sở, ngành liên quan.

$I_{4.2}$ - Tỷ lệ trẻ em tham gia hoạt động tại Hội đồng trẻ em, Diễn đàn trẻ em, các câu lạc bộ hoặc các nhóm trẻ trong năm trên 10.000 trẻ em

Trẻ em của tỉnh, thành phố tham gia hoạt động tại câu lạc bộ các cấp (xã, huyện, tỉnh) hoặc các nhóm trẻ, như câu lạc bộ quyền trẻ em, đội tuyên truyền măng non trong

trường học, câu lạc bộ phóng viên nhỏ. Không bao gồm các câu lạc bộ năng khiếu trong các nhà thiếu nhi có thu tiền mới được tham dự.

- Đơn vị tính: trẻ em/10.000

- Cách tính: Lấy số trẻ em được tham gia Hội đồng trẻ em, Diễn đàn trẻ em, các câu lạc bộ hoặc các nhóm trẻ các cấp chia (/) cho tổng số trẻ em của tỉnh, thành phố nhân (*) với 10.000

- Nguồn thông tin: Sở Lao động – Thương binh và Xã hội phối hợp với các Sở, ngành liên quan.

$I_{4.3}$ – Tỷ lệ trẻ em được tham gia vào các sự kiện trong Tháng hành động vì trẻ em trong năm trên tổng số trẻ em

Trẻ em tham gia vào các hoạt động hay các sự kiện nhân dịp Tháng hành động vì trẻ em, ngày Quốc tế thiếu nhi 1/6 của tỉnh, thành phố.

- Đơn vị tính: %

- Cách tính: Lấy số lượt trẻ em được tham gia vào các sự kiện trong Tháng hành động vì trẻ em chia (/) cho tổng số trẻ em của tỉnh, thành phố nhân (*) với 100.

- Nguồn thông tin: Sở Lao động – Thương binh và Xã hội

$I_{4.4}$ – Tỷ lệ trẻ em được tham gia vào các sự kiện hoặc nhận quà nhân dịp Tết Trung thu trên tổng số trẻ em

Trẻ em tham gia vào các hoạt động hay các sự kiện nhân dịp Tết Trung thu của tỉnh, thành phố.

- Đơn vị tính: %

- Cách tính: Lấy số lượt trẻ em được tham gia vào các sự kiện hoặc được nhận quà nhân dịp Tết Trung thu chia (/) cho tổng số trẻ em của tỉnh, thành phố nhân (*) với 100;

- Nguồn thông tin: Sở Lao động – Thương binh và Xã hội

I_5- Phát triển của trẻ em

$I_{5.1}$ - Tỷ lệ đi học mẫu giáo đúng tuổi

Trẻ em 3-5 tuổi đang được chăm sóc và giáo dục tại các cơ sở giáo dục mầm non của tỉnh, thành phố.

- Đơn vị tính: %

- Cách tính: Lấy số trẻ em 3-5 tuổi được chăm sóc và giáo dục tại các cơ sở giáo dục mầm non chia (/) cho tổng số trẻ em 3-5 tuổi của tỉnh, thành phố nhân (*) với 100

- Nguồn thông tin: Sở Lao động – Thương binh và Xã hội phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo;

$I_{5.2}$ - Tỷ lệ đi học tiểu học đúng tuổi

Trẻ em từ 6 - 10 tuổi đang học tại các trường tiểu học của tỉnh, thành phố.

- Đơn vị tính: %

- Cách tính: Lấy số học sinh từ 6 - 10 tuổi đang học tại các trường tiểu học chia (/) cho tổng số trẻ em 6-10 tuổi của tỉnh, thành phố nhân (*) với 100.

- Nguồn thông tin: Sở Lao động – Thương binh và Xã hội phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo

$I_{5.3}$ - Tỷ lệ đi học trung học cơ sở đúng tuổi

Trẻ em từ 11 - 14 tuổi đang học tại các trường trung học cơ sở của tỉnh, thành phố.

- Đơn vị tính: %

- Cách tính: Lấy số học sinh từ 11 - 14 tuổi đang học tại các trường trung học cơ sở chia (/) cho tổng số trẻ em 11-14 tuổi của tỉnh, thành phố nhân (*) với 100.

- Nguồn thông tin: Sở Lao động – Thương binh và Xã hội phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo

$I_{5.4}$ - Tỷ lệ học sinh hoàn thành cấp trung học cơ sở

- Đơn vị tính: %

- Cách tính: Lấy số học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở năm học (t+3) chia (/) cho tổng số trẻ em nhập học trung học cơ sở (lớp 6) đầu năm học (t) của tỉnh/ thành phố nhân (*) với 100;

- Nguồn thông tin: Sở Lao động – Thương binh và Xã hội phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo

$I_{5.5}$ - Tỷ lệ các xã, phường, thị trấn có điểm vui chơi dành cho trẻ em do cấp xã, phường, thị trấn quản lý

Xã, phường, thị trấn có điểm vui chơi do cấp xã, phường, thị trấn quản lý dành cho trẻ em của tỉnh,thành phố.

- Đơn vị tính: %

- Cách tính: Lấy số xã, phường, thị trấn có điểm vui chơi dành cho trẻ em do cấp xã, phường, thị trấn quản lý chia (/) cho tổng số xã, phường, thị trấn của tỉnh/thành phố nhân (*) với 100.

- Nguồn thông tin: Sở Lao động – Thương binh và Xã hội phối hợp với Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

PHỤ LỤC

CHỈ SỐ XẾP HẠNG CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ VỀ THỰC HIỆN QUYỀN TRẺ EM

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 274 /QĐ-LĐTBXH ngày 11 /3/2020 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội)

STT	Tên chỉ số
	I_1 - Đầu tư nguồn lực cho công tác thực hiện quyền trẻ em
1	$I_{1\,1}$ – Tỷ lệ ngân sách đầu tư cho lĩnh vực trẻ em trong tổng chi ngân sách của tỉnh, thành phố trong năm (không bao gồm kinh phí Trung ương chuyển về địa phương)
2	$I_{1\,2}$ - Số người làm công tác trẻ em các cấp tỉnh, huyện, xã thuộc ngành LĐTBXH và cộng tác viên làm công tác trẻ em ở thôn, bản, trên 1.000 trẻ em của tỉnh,thành phố
	I_2 - Chăm sóc sức khỏe trẻ em
3	$I_{2\,1}$ – Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi (IMR)
4	$I_{2\,2}$ – Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi
5	$I_{2\,3}$ – Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể nhẹ cân
6	$I_{2\,4}$ – Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi
	I_3- Bảo vệ trẻ em
7	$I_{3\,1}$ – Tỷ lệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt trên tổng số trẻ em
8	$I_{3\,2}$ – Tỷ lệ trẻ em có nguy cơ rơi vào hoàn cảnh đặc biệt trên tổng số trẻ em
9	$I_{3.3}$ – Tỷ lệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt nhận được sự trợ giúp của Nhà nước trên tổng số trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt
10	$I_{3.4}$ – Tỷ lệ trẻ em có nguy cơ rơi vào hoàn cảnh đặc biệt nhận được sự trợ giúp của Nhà nước trên tổng số trẻ em có nguy cơ rơi vào hoàn cảnh đặc biệt
	I_4- Tham gia của trẻ em
11	$I_{4\,1}$ – Tỷ lệ trẻ em được hỏi ý kiến, được tham vấn qua các kênh khác nhau trên 10.000 trẻ em
12	$I_{4\,2}$ – Tỷ lệ trẻ em tham gia hoạt động tại Hội đồng trẻ em, Diễn đàn trẻ em và các câu lạc bộ hoặc các nhóm trẻ trong năm trên 10.000 trẻ em
13	$I_{4.3}$ – Tỷ lệ trẻ em được tham gia các sự kiện trong Tháng hành động vì trẻ em trong năm trên tổng số trẻ em
14	$I_{4\,4}$ – Tỷ lệ trẻ em được tham gia vào các sự kiện hoặc nhận quà nhân dịp Tết Trung thu trên tổng số trẻ em
	I_5- Phát triển của trẻ em
15	$I_{5\,1}$ – Tỷ lệ đi học mẫu giáo đúng tuổi
16	$I_{5\,2}$ – Tỷ lệ đi học tiểu học đúng tuổi
17	$I_{5.3}$ – Tỷ lệ đi học trung học cơ sở đúng tuổi
18	$I_{5.4}$ – Tỷ lệ học sinh hoàn thành cấp trung học cơ sở
19	$I_{5\,5}$ – Tỷ lệ các xã, phường, thị trấn có điểm vui chơi dành cho trẻ em do cấp xã,phường, thị trấn quản lý

BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

BIỂU THU THẬP CHỈ SỐ XẾP HẠNG CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ VỀ THỰC HIỆN QUYỀN TRẺ EM

Ngày báo cáo: .. ..

STT	Chỉ số	Số liệu cần thu thập	Đơn vị tính	Năm 2018	Năm 2019	Nguồn thông tin	Ghi chú
1	**Thông tin chung**	**Tổng số trẻ em trong năm của tỉnh/ thành phố**	người			Sở Lao động - Thương binh và Xã hội phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư và Sở Tài chính	
2		**Tổng chi ngân sách của tỉnh/thành phố trong năm**	triệu đồng				
I_1 - Đầu tư nguồn lực cho công tác thực hiện quyền trẻ em							
3	**$I_{1.1}$ - Tỷ lệ ngân sách đầu tư cho lĩnh vực trẻ em trong tổng chi ngân sách của tỉnh, thành phố trong năm (Không bao gồm Kinh phí Trung ương chuyển về địa phương)**	**1.1.1 Chi ngân sách cho đầu tư phát triển** *để xây dựng các cơ sở vui chơi cho trẻ em, nhà văn hóa thiếu nhi, sân chơi, xây trường học (các cấp mầm non, tiểu học, trung học cơ sở), xây dựng các cơ sở trợ giúp trẻ em nói chung và các cơ sở trợ giúp trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, xây dựng các trung tâm hay điểm công tác xã hội dành cho trẻ em*	triệu đồng			Sở Lao động - Thương binh và Xã hội phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư và Sở Tài chính	
4		**1.1.2 Chi thường xuyên trong lĩnh vực trẻ em** *((i) các khoản chi thường xuyên dành cho công tác trẻ em, (ii) trợ giúp xã hội cho trẻ em thông qua Sở Lao động - Thương binh và Xã hội; (iii) Thực hiện QĐ, Đề án, Chương trình của Chính phủ).*	triệu đồng			Sở Lao động - Thương binh và Xã hội phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư và Sở Tài chính	

STT	Chỉ số	Số liệu cần thu thập	Đơn vị tính	Năm 2018	Năm 2019	Nguồn thông tin	Ghi chú
5	**$I_{1.1}$ - Tỷ lệ ngân sách đầu tư cho lĩnh vực trẻ em trong tổng chi ngân sách của tỉnh, thành phố trong năm (Không bao gồm Kinh phí Trung ương chuyển về địa phương)**	**1.1.3. Chi thường xuyên trong lĩnh vực y tế** *(Bảo hiểm y tế, tiêm chủng mở rộng, chăm sóc sức khỏe sinh sản và cải thiện tình trạng dinh dưỡng trẻ em)*	triệu đồng			Sở Lao động - Thương binh và Xã hội phối hợp với Sở Tài chính, Sở Y tế	
6		**1.1.4. Chi thường xuyên trong lĩnh vực giáo dục** *(các khoản chi thường xuyên dành cho giáo dục trẻ em (cấp mầm non, tiểu học và trung học cơ sở) thông qua Sở Giáo dục và Đào tạo)*	triệu đồng			Sở Lao động - Thương binh và Xã hội phối hợp với Sở Tài chính, Sở Giáo dục và Đào tạo	
7		**1.1.5 Tổng chi ngân sách của tỉnh/thành phố dành cho lĩnh vực trẻ em** *(là tổng cộng các mục 1.1 1, 1.1 2, 1.1.3, 1.1 4 ở trên)*	triệu đồng			Sở Lao động - Thương binh và Xã hội phối hợp với Sở Tài chính	
8		**Tỷ lệ ngân sách đầu tư cho lĩnh vực trẻ em trong Tổng chi ngân sách của tỉnh/thành phố trong năm** *(lấy 1.1.5 chia Tổng chi ngân sách của tỉnh/thành phố trong năm nhân 100)*	%				
9	**$I_{1.2}$ - Số người làm công tác trẻ em các cấp tỉnh, huyện, xã thuộc ngành LĐTBXH và cộng tác viên làm công tác trẻ em ở thôn bản, trên 1.000 trẻ em của tỉnh/thành phố**	**1.2.1 Tổng số người chuyên trách, hay được giao phụ trách công tác trẻ em các cấp và cộng tác viên làm công tác trẻ em ở thôn/bản**	người			Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	Số liệu lấy theo danh sách đến ngày 25/11 của năm.
10		**Số người người làm công tác trẻ em trên 1.000 trẻ em** *(lấy 1 2 1 chia Tổng số trẻ em nhân với 1.000)*	người				

STT	Chỉ số	Số liệu cần thu thập	Đơn vị tính	Năm 2018	Năm 2019	Nguồn thông tin	Ghi chú
		I_2 - Chăm sóc sức khỏe trẻ em					
11	**$I_{2\,1}$- Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi (IMR)**	**2.1.1 Số trẻ em dưới 1 tuổi bị chết trong năm của tỉnh/thành phố**	người			Sở Lao động - Thương binh và Xã hội phối hợp với Sở Y tế, Cục Thống kê	
12		**2.1.2 Tổng số trẻ em sinh ra sống trong năm của tỉnh, thành phố**	người				
13		**Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi (IMR)** *(lấy 2 1.1 chia cho 2.1 2 nhân với 1000)*	‰				Có thể lấy số tỷ lệ được báo cáo nếu không có số tuyệt đối ở mục 2.1.1 và 2 1.2
14	**$I_{2.2}$- Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi**	**2.2.1 Số trẻ em dưới 5 tuổi (dưới 60 tháng tuổi) chết trong năm của tỉnh/thành phố**	người				
15		**2.2.2 Tổng số trẻ em sinh ra sống trong năm của tỉnh/ thành phố**	người				Đây chính là con số ở mục 2.1.2
16	**$I_{2.2}$- Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi**	**Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi** *(lấy 2.2 1 chia cho 2 1.2 nhân với 1.000)*	‰				Có thể lấy số tỷ lệ được báo cáo nếu không có số tuyệt đối ở mục 2.2.1 và 2.2.2
17	**$I_{2.3}$- Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể nhẹ cân**	**2.3.1 Số trẻ em dưới 5 tuổi được cân**	người				
18		**2.3.2 Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi**	người				

STT	Chỉ số	Số liệu cần thu thập	Đơn vị tính	Năm 2018	Năm 2019	Nguồn thông tin	Ghi chú
19	**$I_{2.3}$ - Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể nhẹ cân**	**Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể nhẹ cân** *(lấy 2.3.2 chia 2.3.1 nhân với 100)*	%			Sở Lao động - Thương binh và Xã hội phối hợp với Sở Y tế, Cục Thống kê	Có thể lấy số tỷ lệ được báo cáo nếu không có số tuyệt đối ở mục 2.3.1 và 2.3.2
20	**$I_{2.4}$ - Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi**	**2.4.1 Số trẻ em dưới 5 tuổi được đo chiều cao**	người				
21		**2.4.2 Số trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi**	người				
22		**Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi** *(lấy 2.4.2 chia cho 2.4.1 nhân với 100)*	%				Có thể lấy số tỷ lệ được báo cáo nếu không có số tuyệt đối ở mục 2.4.1 và 2.4.2
I_3- Bảo vệ trẻ em							
23	**$I_{3.1}$ - Tỷ lệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt trên tổng số trẻ em**	**3.1.1 Số trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt trong năm của tỉnh/thành phố (bao gồm 14 nhóm theo Luật Trẻ em 2016)**	người			Sở Lao động - Thương binh và Xã hội phối hợp với các Sở ngành liên quan	
24		**Tỷ lệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt trên tổng số trẻ em** *(lấy 3.1.1 chia cho Tổng số trẻ em nhân với 100)*	%				
25	**$I_{3.2}$ - Tỷ lệ trẻ em có nguy cơ rơi vào hoàn cảnh đặc biệt trên tổng số trẻ em**	**3.2.1 Số trẻ em có nguy cơ rơi vào hoàn cảnh đặc biệt trong năm của tỉnh/thành phố**	người				
26		**Tỷ lệ trẻ em có nguy cơ rơi vào hoàn cảnh đặc biệt trên tổng số trẻ em** *(lấy 3.2.1 chia cho Tổng số trẻ em nhân với 100)*	%				

STT	Chỉ số	Số liệu cần thu thập	Đơn vị tính	Năm 2018	Năm 2019	Nguồn thông tin	Ghi chú
27	**$I_{3.3}$ - Tỷ lệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được trợ giúp của Nhà nước trên tổng số trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt**	**3.3.1 Tổng số trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt (bao gồm 14 nhóm theo Luật Trẻ em 2016) được trợ giúp)**	người			Sở Lao đông - Thương bình và Xã hội phối hợp với các Sở, ngành liên quan	
28		**Tỷ lệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt nhận được trợ giúp của Nhà nước trên tổng số trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt** *lấy 3.3.1 chia cho Tổng số trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt (bao gồm 14 nhóm trẻ em có HCĐB theo Luật Trẻ em 2016) nhân với 100*	%				
29	**$I_{3.4}$- Tỷ lệ trẻ em có nguy cơ rơi vào hoàn cảnh đặc biệt được trợ giúp của Nhà nước trên tổng số trẻ em có nguy cơ rơi vào hoàn cảnh đặc biệt**	**3.4.1 Số trẻ em có có nguy cơ rơi vào hoàn cảnh đặc biệt nhận được trợ giúp của Nhà nước trong năm của tỉnh/thành phố**	người				
30		**Tỷ lệ trẻ em có nguy cơ rơi vào hoàn cảnh đặc biệt được trợ giúp của Nhà nước trên tổng số trẻ em có nguy cơ rơi vào hoàn cảnh đặc biệt** *(lấy 3.4.1 chia cho tổng số trẻ em có nguy cơ rơi vào hoàn cảnh đặc biệt nhân 100)*	%				

STT	Chỉ số	Số liệu cần thu thập	Đơn vị tính	Năm 2018	Năm 2019	Nguồn thông tin	Ghi chú
		I_4- Tham gia của trẻ em					
31	**$I_{4.1}$ - Tỷ lệ trẻ em được hỏi ý kiến, được tham vấn qua các kênh khác nhau trên 10.000 trẻ em**	**4.1.1 Số lượt trẻ em được hỏi ý kiến, được tham vấn qua các kênh khác nhau của tỉnh/thành phố**	lượt người			Sở Lao động - Thương binh và Xã hội phối hợp với các Sở, ngành liên quan	
32		**Tỷ lệ trẻ em được hỏi ý kiến, được tham vấn qua các kênh khác nhau trên 10.000 trẻ em** *(lấy 4.1.1 chia cho tổng số trẻ em nhân với 10.000)*	‰				
33	**$I_{4.2}$ - Tỷ lệ trẻ em tham gia hoạt động tại Hội đồng trẻ em, Diễn đàn trẻ em, các câu lạc bộ hoặc các nhóm trẻ trong năm trên 10.000 trẻ em**	**4.2.1 Số lượt trẻ em được tham gia hoạt động tại Hội đồng trẻ em, Diễn đàn trẻ em, các câu lạc bộ hay các nhóm trẻ các cấp khác nhau của tỉnh/thành phố**	lượt người			Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	
34		**Tỷ lệ trẻ em tham gia hoạt động tại Hội đồng trẻ em, Diễn đàn trẻ em, các câu lạc bộ hoặc các nhóm trẻ trong năm trên 10.000 trẻ em** *(lấy 4.2.1 chia cho Tổng số trẻ em nhân với 10.000)*	‰				
35	**$I_{4.3}$ – Tỷ lệ trẻ em được tham gia vào các sự kiện trong Tháng hành động vì trẻ em trong năm trên tổng số trẻ em**	**4.3.1 Số lượt trẻ em được tham gia vào các sự kiện trong Tháng hành động vì trẻ em**	lượt người				
36		**Tỷ lệ trẻ em được tham gia vào các sự kiện trong Tháng hành động vì trẻ em trong năm trên tổng số trẻ em** *(lấy 4.3.1 chia cho Tổng số trẻ em nhân với 100)*	%				

STT	Chỉ số	Số liệu cần thu thập	Đơn vị tính	Năm 2018	Năm 2019	Nguồn thông tin	Ghi chú
37	**$I_{4.4}$ – Tỷ lệ trẻ em được tham gia vào các sự kiện hoặc nhận quà nhân dịp Tết Trung thu trên tổng số trẻ em**	**4.4.1 Số lượt trẻ em được tham gia vào các sự kiện hoặc được nhận quà nhân dịp Tết Trung thu**	lượt người			Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	
38	**$I_{4.4}$ – Tỷ lệ trẻ em được tham gia vào các sự kiện hoặc nhận quà nhân dịp Tết Trung thu trên tổng số trẻ em**	**Tỷ lệ trẻ em được tham gia vào các sự kiện hoặc nhận quà nhân dịp Tết Trung thu trên tổng số trẻ em** *(lấy 4 4 1 chia cho Tổng số trẻ em nhân 100)*	%				
I_5-Phát triển của trẻ em							
39	**$I_{5.1}$ - Tỷ lệ đi học mẫu giáo đúng tuổi**	**5.1.1 Tổng số trẻ em 3-5 tuổi của tỉnh/thành phố**	người			Sở Lao động - Thương binh và Xã hội phối hợp Sở Giáo dục và Đào tạo	
40		**5.1.2 Số trẻ em 3-5 tuổi được chăm sóc và giáo dục tại các cơ sở giáo dục mầm non**	người				
41		**Tỷ lệ đi học mẫu giáo đúng tuổi** *(lấy 5.1.2 chia 5.1.1 nhân 100)*	%				Có thể lấy số tỷ lệ được báo cáo nếu không có số tuyệt đối ở mục 5.1.1 và 5.1.2
42	**$I_{5.2}$ - Tỷ lệ đi học tiểu học đúng tuổi**	**5.2.1 Tổng số trẻ em 6-10 tuổi của tỉnh/thành phố**	người				
43		**5.2.2 Số học sinh từ 6 - 10 tuổi đang học tại các trường tiểu học**	người				
44	**$I_{5.2}$ - Tỷ lệ đi học tiểu học đúng tuổi**	**Tỷ lệ đi học tiểu học đúng tuổi** *(lấy 5.2.2 chia cho 5.2.1 nhân với 100)*	%				Có thể lấy số tỷ lệ được báo cáo nếu không có số tuyệt đối ở mục 5.2.1 và 5 2.2

STT	Chỉ số	Số liệu cần thu thập	Đơn vị tính	Năm 2018	Năm 2019	Nguồn thông tin	Ghi chú
45	**$I_{5.3}$ - Tỷ lệ đi học trung học cơ sở đúng tuổi**	**5.3.1 Tổng số tré em 11-14 tuổi cúa tỉnh/ thành phố**	người			Sở Lao động - Thương binh và Xã hội phối hợp Sở Giáo dục và Đào tạo	
46		**5.3.2 Số học sinh từ 11 - 14 tuổi đang học tại các trường trung học cơ sở**	người				
47		**Tỷ lệ đi học trung học cơ sở đúng tuổi** *(lấy 5.3.2 chia 5.3.1 nhân với 100)*	%				Có thể lấy số tỷ lệ được báo cáo nếu không có số tuyệt đối ở mục 5.3.1 và 5 3.2
48	**I_{54} - Tỷ lệ học sinh hoàn thành cấp trung học cơ sở**	**5.4.1 Tổng số trẻ em nhập học trung học cơ sở đầu năm (lớp 6) cúa năm (t) của tỉnh/thành phố**	người				
49		**5.4.2 Số học sinh hoàn thành chương trình trung học cơ sở trong năm (t+3)**	người				
50		**Tỷ lệ học sinh hoàn thành cấp trung học cơ sở** *(lấy 5.4 2 chia cho 5.4.1 nhân với 100)*	%				Có thể lấy số tỷ lệ được báo cáo nếu không có số tuyệt đối ở mục 5.4.1 và 5.4.2
51	**$I_{5.5}$ - Tỷ lệ các xã, phường, thị trấn có điểm vui chơi dành cho trẻ em do cấp xã, phường, thị trấn quản lý**	**5.5.1 Tổng số xã, phường, thị trấn tại tỉnh/thành phố**	Xã, phường, thị trấn			Sở Lao động - Thương binh và Xã hôi phối hợp với Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	

STT	Chỉ số	Số liệu cần thu thập	Đơn vị tính	Năm 2018	Năm 2019	Nguồn thông tin	Ghi chú
52	**$I_{5.5}$ - Tỷ lệ các xã, phường, thị trấn có điểm vui chơi dành cho trẻ em do cấp xã, phường, thị trấn quản lý**	**5.5.2 Số xã, phường, thị trấn có điểm vui chơi do cấp xã, phường, thị trấn quản lý dành cho trẻ em**	Xã, phường, thị trấn			Sở Lao động - Thương binh và Xã hội phối hợp với Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	
53		**Tỷ lệ các xã, phường, thị trấn có điểm vui chơi dành cho trẻ em do cấp xã, phường, thị trấn quản lý** *(lấy 5 5.2 chia cho 5 5.1 nhân với 100)*	%				Có thể lấy số tỷ lệ được báo cáo nếu không có số tuyệt đối ở mục 5.5.1 và 5.5.2

Ngày….tháng…..năm ……

Người lập
(Ký và ghi rõ họ tên)

Giám đốc Sở LĐTBXH
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)